

TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 5/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 5/2023	Phụ trội tháng 4/2023	BT, AS, NK T5/2023	TỔNG
1	TRẦN THỊ CẨM HỒNG	105868058597	16.479.925	2.747.540	2.185.365	21.412.830
2	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	10.909.336	1.687.784	2.118.887	14.716.007
3	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	10.041.557	1.599.440	2.244.900	13.885.897
4	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	9.949.435	1.346.640	2.191.775	13.487.850
5	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	15.359.713	2.275.540	1.895.634	19.530.887
6	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	14.927.854	2.214.400	1.679.269	18.821.523
7	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	14.369.879	2.112.080	1.780.278	18.262.237
8	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	102004361915	14.608.423	2.131.340	2.127.209	18.866.972
9	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG LAN	105004361949	14.104.236	2.048.120	2.299.095	18.451.451
10	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	13.334.339	1.925.680	2.015.296	17.275.315
11	TỔNG THỊ LAN	101004361955	12.209.985	1.718.640	2.015.296	15.943.921
12	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	11.182.846	1.559.240	1.488.444	14.230.530
13	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	11.721.571	1.626.540	1.780.278	15.128.389
14	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	10.532.568	1.459.840	2.112.861	14.105.269
15	HY THỊ KIM CHI	102004361939	14.954.665	2.170.880	1.679.269	18.804.814
16	VŨ THỊ MỸ	104004361952	13.156.941	1.921.280	2.084.452	17.162.673
17	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	10.410.676	1.415.820	2.221.905	14.048.401
18	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	6.244.143	929.560	1.737.235	8.910.938
19	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	5.561.723	827.960	1.737.235	8.126.918
20	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	7.029.773	845.860	1.993.774	9.869.407
21	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	-	194.275	-	194.275
22	LÊ THỊ YẾN	107870771568	7.914.049	983.400	1.895.634	10.793.083
23	PHAN THỊ MINH DUNG	101868387193	4.035.509	504.140	2.055.600	6.595.249
24	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.288.600	797.720	1.436.400	7.522.720
25	NGUYỄN THIÊN SINH	106869512199	4.788.600	717.948	1.436.400	6.942.948
26	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	4.188.600	598.290	1.737.235	6.524.125
27	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	4.188.600	797.720	1.318.435	6.304.755
28	NGUYỄN THỊ MINH HIỂU	102877160813	4.188.600	797.720	1.387.827	6.374.147
29	THÁI THỊ HẢI YẾN	105877160971	4.188.600		1.596.000	5.784.600
30	NGUYỄN THỊ THU THỦY	100878380240	4.637.600		2.064.000	6.701.600
31	NGUYỄN THỊ NHÂN	109004361957	5.920.000		1.526.609	7.446.609
32	HÀ THỊ NGÀ	109004361920	4.800.000		1.526.609	6.326.609
	TỔNG CỘNG		291.228.346	39.955.397	57.369.206	388.552.949

KẾ TOÁN

Phan Thị Minh Dung



BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 05 năm 2023

S/n	Nội dung	Tồn tháng trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	5.539.517.823	-	745.852.041	4.793.665.782
1	Nguồn thường xuyên	343.256	-	-	343.256
1	Chi thường xuyên	343.256			343.256
2	Nguồn CCTL				-
B	Nguồn không thường xuyên	5.539.174.567	-	745.852.041	4.793.322.526
1	Kinh phí thường xuyên	3.823.852.577		745.852.041	3.078.000.536
2	Kinh phí không thường xuyên	1.715.321.990			1.715.321.990
II	Thu phí, lệ phí	469.918.914	396.700.000	-	866.618.914
1	Học phí	127.898.000	396.700.000		524.598.000
2	Học phí (40% CCTL 2023)	342.020.914			342.020.914
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.0000	6.227.809	-	-	6.227.809
1	TK 3713.0.1043126.00000	6.227.809			6.227.809
IV	Quỹ tiền mặt	18.947.364	85.006.000	93.338.000	10.615.364
1	Tiền mặt tại quỹ	18.947.364	85.006.000	93.338.000	10.615.364
V	Tiền gửi ngân hàng	524.367.137	788.579.456	870.388.248	442.558.345
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	90.850		2.204	88.646
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	122.962.742	318.264	60.294.667	62.986.339
3	Nguồn thu hộ chi hộ (TK 111000007850)	65.455.708	502.033.031	350.091.377	217.397.362
4	Nguồn thu hộ chi hộ (TK NH Quân đội)	335.857.837	286.228.161	460.000.000	162.085.998
A	Thu thoả thuận - Thu SN khác	90.212.947	85.089.639	67.654.715	107.647.871
1	Tổ chức PV và QL bán trú	50.087.306	45.120.000	32.096.164	63.111.142
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	1.762.689	20.405.000	19.910.551	2.257.138
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	1.617.948	666.726		2.284.674
4	Vệ sinh phí	7.929.520	6.626.000	6.536.000	8.019.520
5	Năng khiếu	1.641.134	1.924.733		3.565.867
6	Lãi ngân hàng	102.719	230.469		333.188
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	26.645.127	1.092.711		27.737.838
8	Trả cho NVND	426.504	9.024.000	9.112.000	338.504
B	Thu hộ - chi hộ	339.296.119	194.121.000	239.004.831	294.412.288
1	Tiền ăn bán trú	186.205.967	137.760.000	163.104.990	160.860.977
2	Tiền ăn sáng	83.076.689	53.100.000	64.318.365	71.858.324
3	Học phẩm	11.817.288		800.000	11.017.288
4	Nước uống	5.410.375	3.181.000	3.055.976	5.535.399
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000			20.000
6	Học hè	401.000			401.000
7	Sửa học đường	9.000			9.000
8	Năng khiếu	52.243.000		7.725.500	44.517.500
9	Phụ huynh chuyển dư	112.800	80.000		192.800
C	Các quỹ	122.962.742	318.264	60.294.667	62.986.339
1	Quỹ K.thưởng	26.808.700		2.700.000	24.108.700
2	Quỹ phúc lợi	44.722.739	318.264	57.594.667	(12.553.664)
3	Quỹ bổ sung thu nhập	2.936.225			2.936.225
4	Quỹ ĐTP	48.495.078			48.495.078
Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)		6.558.979.047	1.270.285.456	1.709.578.289	6.119.686.214

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Gò Vấp ngày 31 tháng 05 năm 2023

Hiệu trưởng

Trần Thị Cẩm Hồng